

# **VI Securities**

CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2016**

***Hà Nội Tháng 10/2016***

[www.vise.com.vn](http://www.vise.com.vn)

*Tầm nhìn mới, Giá trị mới*

**Trụ sở:**

Địa chỉ: Tầng 3. 59 Quang Trung, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội  
Điện thoại: (04) 3.944.5888 / Fax: (04) 3.944.5889

**Chi nhánh TPHCM**

Địa chỉ: 09 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình  
Điện thoại: (08) 3.931.52930 / Fax: (08) 3.915.2931

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu  | Mã Số      | Thuyết Minh | Năm nay                | Năm trước              |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>  |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                                      | <b>100</b> |             | <b>262,042,596,178</b> | <b>188,721,043,617</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 -&gt; 129)</b>                                 | <b>110</b> |             | <b>200,836,709,812</b> | <b>181,750,537,199</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền   | 111        |             | 23,837,166,264         | 6,016,528,255          |
| 1.1. Tiền   | 111.1      |             | 23,837,166,264         | 6,016,528,255          |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền   | 111.2      |             |                        |                        |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)                        | 112        |             | 29,477,357,697         | 31,582,717,133         |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                    | 113        |             |                        |                        |
| 4. Các khoản cho vay  | 114        |             | 42,047,814,966         |                        |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                    | 115        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp            | 116        |             | -6,696,662,063         | -2,241,656,230         |
| 7. Các khoản phải thu   | 117        |             | 21,823,760,860         | 37,859,002,090         |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính   | 117.1      |             | 21,823,760,860         | 37,859,002,090         |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                    | 117.2      |             |                        |                        |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                                    | 117.3      |             |                        |                        |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được | 117.3.1    |             |                        |                        |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                                 | 117.4      |             |                        |                        |
| 8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ  | 118        |             |                        |                        |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp   | 119        |             | 58,249,820,034         | 107,014,554,959        |
| 10. Phải thu nội bộ   | 120        |             |                        |                        |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán   | 121        |             |                        |                        |
| 12. Các khoản phải thu khác   | 122        |             | 39,397,618,011         | 8,819,556,949          |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                              | 129        |             | -7,300,165,957         | -7,300,165,957         |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -&gt; 136)</b>                            | <b>130</b> |             | <b>61,205,886,366</b>  | <b>6,970,506,418</b>   |
| 1. Tam ứng  | 131        |             | 58,852,251,600         | 6,053,192,760          |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ   | 132        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn   | 133        |             | 626,907,281            | 107,933,003            |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                     | 134        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác  | 135        |             | 1,726,727,485          | 809,380,655            |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                                | 136        |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>               | <b>200</b> |             | <b>4,084,466,088</b>   | <b>4,346,971,837</b>   |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>   | <b>210</b> |             | <b>900,000,000</b>     | <b>900,000,000</b>     |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn   | 211        |             |                        |                        |
| 2. Các khoản đầu tư   | 212        |             | 900,000,000            | 900,000,000            |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                    | 212.1      |             |                        |                        |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con   | 212.2      |             |                        |                        |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                                      | 212.3      |             | 900,000,000            | 900,000,000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>  | <b>220</b> |             | <b>870,275,837</b>     | <b>2,123,775,749</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình   | 221        |             | 564,077,802            | 1,227,285,907          |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 26,696,165,595         | 26,696,165,595         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)  | 223a       |             | -26,132,087,793        | -25,468,879,688        |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý   | 223b       |             |                        |                        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính   | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá  | 226        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)  | 226a       |             |                        |                        |
| - Đánh giá TSCĐTC theo giá trị hợp lý   | 226b       |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình  | 227        |             | 306,198,035            | 896,489,842            |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 12,722,194,332         | 12,677,194,332         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)  | 229a       |             | -12,415,996,297        | -11,780,704,490        |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý   | 229b       |             |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>   | <b>230</b> |             |                        |                        |
| - Nguyên giá  | 231        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)  | 232a       |             |                        |                        |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý  | 232b       |             |                        |                        |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>  | <b>240</b> |             |                        |                        |

|  |            |                        |                        |
|--|------------|------------------------|------------------------|
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>250</b> | <b>2,314,190,251</b>   | <b>1,323,196,088</b>   |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn         | 251        | 521,290,227            | 515,540,227            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                         | 252        | 428,998,661            | 319,735,800            |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                    | 253        |                        |                        |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                    | 254        | 1,363,901,363          | 487,920,061            |
| 5. Tài sản dài hạn khác                              | 255        |                        |                        |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> | <b>260</b> |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>           | <b>270</b> | <b>266,127,062,266</b> | <b>193,068,015,454</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>              | <b>300</b> | <b>201,343,876,828</b> | <b>129,879,398,933</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> | <b>200,764,741,692</b> | <b>129,413,691,382</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn         | 311        | 51,568,000,000         | 77,750,000,000         |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                    | 312        | 51,568,000,000         | 77,750,000,000         |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn              | 313        |                        |                        |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                    | 314        |                        |                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn                    | 315        |                        |                        |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                     | 316        |                        |                        |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                         | 317        |                        |                        |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán          | 318        | 280,000                |                        |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính   | 319        |                        |                        |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 320        | 16,750,054,282         | 16,665,622,782         |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 321        | 383,000,000            | 121,000,000            |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 322        | 636,089,409            | 666,682,316            |
| 11. Phải trả người lao động                          | 323        | 53,667,065             | 12,552,469             |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên           | 324        | 42,435,246             | 28,713,017             |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 325        | 3,912,241,298          | 2,426,267,909          |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 326        |                        |                        |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 327        | 167,924,914            | 166,461,396            |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                    | 328        |                        |                        |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn       | 329        | 126,792,608,940        | 31,576,391,493         |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 330        |                        |                        |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 331        | 458,440,538            |                        |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                       | <b>340</b> | <b>579,135,136</b>     | <b>465,707,551</b>     |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn          | 341        |                        |                        |
| 1.1. Vay dài hạn                                     | 342        |                        |                        |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn               | 343        |                        |                        |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                     | 344        |                        |                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn                     | 345        |                        |                        |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                      | 346        |                        |                        |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                        | 347        |                        |                        |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                  | 348        |                        |                        |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                          | 349        |                        |                        |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                           | 350        |                        |                        |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                  | 351        |                        |                        |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                     | 352        |                        |                        |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn        | 353        |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 354        |                        |                        |
| 13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư     | 355        | 579,135,136            | 465,707,551            |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 356        |                        |                        |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 357        |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>           | <b>400</b> | <b>64,783,185,438</b>  | <b>63,188,616,521</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                             | <b>410</b> | <b>64,783,185,438</b>  | <b>63,188,616,521</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 411        | 60,000,000,000         | 60,000,000,000         |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411.1      | 60,000,000,000         | 60,000,000,000         |
| a. Cổ phiếu phổ thông                                | 411.1a     |                        |                        |
| b. Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411.1b     |                        |                        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                            | 411.2      |                        |                        |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                | 411.3      |                        |                        |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                         | 411.4      |                        |                        |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                                | 411.5      |                        |                        |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý   | 412        |                        |                        |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 413        |                        |                        |
| 4. Quỹ dự trữ điều lệ                                | 414        | 137,186,516            |                        |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ        | 415        | 159,130,218            | 120,690,361            |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 | 416        | 2,019,357,878          |                        |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                          | 417        | 2,467,510,826          | 3,067,926,160          |
| 7.1. Lợi nhuận đã thực hiện                          | 417.1      |                        | 2,216,510,364          |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                        | 417.2      | 2,467,510,826          | 851,415,796            |

|  |              |                        |                        |
|--|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>  | <b>420</b>   |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  |              | <b>64,783,185,438</b>  | <b>63,188,616,521</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   | <b>440</b>   | <b>266,127,062,266</b> | <b>193,068,015,454</b> |
| <b>LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>   | <b>450</b>   |                        |                        |
| 1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm   | 451          |                        |                        |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG</b>  |              |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>   |              | <b>75,044,340,000</b>  | <b>75,811,480,000</b>  |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài  | 001          |                        |                        |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ  | 002          |                        |                        |
| 3. Tài sản nhận thế chấp   | 003          |                        |                        |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý   | 004          |                        |                        |
| 5. Ngoại tệ các loại   | 005          |                        |                        |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành  | 006          | 60,000,000,000         | 60,000,000,000         |
| 7. Cổ phiếu quỹ  | 007          |                        |                        |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                                     | 008          | 6,249,370,000          | 7,019,780,000          |
| <i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>  | <i>008.1</i> | <i>6,249,370,000</i>   | <i>3,239,780,000</i>   |
| <i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>  | <i>008.2</i> |                        |                        |
| <i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>   | <i>008.3</i> |                        | <i>3,780,000,000</i>   |
| <i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>   | <i>008.4</i> |                        |                        |
| <i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>   | <i>008.5</i> |                        |                        |
| <i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>  | <i>008.6</i> |                        |                        |
| <i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>   | <i>008.7</i> |                        |                        |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                                    | 009          | 3,270,000              |                        |
| <i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>                 | <i>009.1</i> | <i>3,270,000</i>       |                        |
| <i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>               | <i>009.2</i> |                        |                        |
| <i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>                              | <i>009.3</i> |                        |                        |
| <i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>                  | <i>009.4</i> |                        |                        |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK  | 010          |                        |                        |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK   | 011          |                        |                        |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK   | 012          | 8,791,700,000          | 8,791,700,000          |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK  | 013          |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                    |              |                        |                        |
| <b>Số lượng chứng khoán</b>  |              | <b>165,335,693</b>     | <b>114,477,213</b>     |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                               | 021          | 162,827,080            | 112,646,535            |
| <i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>  | <i>021.1</i> | <i>120,117,032</i>     | <i>77,303,098</i>      |
| <i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>  | <i>021.2</i> | <i>1,429,400</i>       | <i>4,849</i>           |
| <i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>   | <i>021.3</i> | <i>39,828,668</i>      | <i>32,928,668</i>      |
| <i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>   | <i>021.4</i> |                        |                        |
| <i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>   | <i>021.5</i> | <i>1,451,980</i>       | <i>2,409,920</i>       |
| <i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>  | <i>021.6</i> |                        |                        |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                              | 022          | 2,508,613              | 1,830,678              |
| <i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>                 | <i>022.1</i> | <i>1,798,613</i>       | <i>1,830,678</i>       |
| <i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>               | <i>022.2</i> | <i>710,000</i>         |                        |
| <i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>                              | <i>022.3</i> |                        |                        |
| <i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>                  | <i>022.4</i> |                        |                        |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư   | 023          |                        |                        |
| 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư  | 024          |                        |                        |
| 5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư   | 025          |                        |                        |
| <b>Đồng Việt Nam</b>   |              |                        |                        |
| 6. Tiền gửi của khách hàng   | 026          | 20,792,068,045         | 37,835,293,810         |
| 6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán  | 027          | 20,787,758,966         | 37,830,504,060         |
| <i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>             | <i>027.1</i> | <i>20,787,758,966</i>  | <i>37,830,504,060</i>  |
| <i>b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý</i> | <i>027.2</i> |                        |                        |
| 6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng  |              | 4,309,079              |                        |
| 6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán   | 028          |                        |                        |
| <i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>              | <i>028.1</i> |                        |                        |

|   |       |                |  |                |
|---|-------|----------------|--|----------------|
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài                           | 028.2 |                |  |                |
| 6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán   | 029   |                |  | 4,789,750      |
| 7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                              | 030   | 20,792,068,045 |  | 37,830,504,060 |
| 7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 030.1 | 19,367,237,100 |  | 36,266,945,688 |
| 7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 030.2 | 1,424,830,945  |  | 1,563,558,372  |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý              | 031   |                |  |                |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031.1 |                |  |                |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031.2 |                |  |                |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán   | 032   |                |  |                |
| 10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính   | 033   |                |  |                |
| 11. Phải trả vay CTCK   | 034   |                |  |                |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  | 035   |                |  | 4,789,750      |

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Quỳnh Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Bích Diệp



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Tuyên

## BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý III năm 2016

| Chi tiêu  | Mã Số     | Thuyết Minh | Quý này năm nay       | Quý này năm trước    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm này) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|---|-----------|-------------|-----------------------|----------------------|--|--|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>   | <b>01</b> |             |                       |                      |  |  |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)           | 01        |             | 242,619,950           | 106,579,650          | 1,932,678,680                                | 1,488,012,350                                  |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL  | 01.1      |             |                       |                      |  | 72,300   |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ                     | 01.2      |             |                       |                      |  |  |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                      | 01.3      |             | 242,619,950           | 106,579,650          | 1,932,678,680                                | 1,487,940,050                                  |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                   | 02        |             |                       |                      |  |  |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                     | 03        |             | 455,560,114           |                      | 455,560,114                                  |  |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                       | 04        |             |                       |                      |  |  |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                           | 05        |             |                       |                      |  |  |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                 | 06        |             | 5,814,612,970         | 4,071,282,660        | 14,774,136,851                               | 10,619,397,623                                 |
| 1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                         | 07        |             |                       |                      |  |  |
| 1.8. Doanh thu tư vấn   | 08        |             | 4,852,600,906         | 4,123,705,372        | 16,227,568,738                               | 11,539,261,383                                 |
| 1.9. Doanh thu hoạt động ủy thác, đấu giá                                     | 09        |             |                       |                      |  |  |
| 1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán  | 10        |             | 234,157,238           | 173,756,665          | 632,540,879                                  | 489,727,961                                    |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác   | 11        |             | 213,533,677           | 340,350,840          | 397,877,982                                  | 982,251,251                                    |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -&gt; 11)</b>                            | <b>20</b> |             | <b>11,813,084,855</b> | <b>8,815,675,187</b> | <b>34,420,363,244</b>                        | <b>25,118,650,568</b>                          |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |           |             |                       |                      |  |  |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)               | 21        |             | -1,560,479,669        | -277,583,135         | 5,345,220,499                                | -343,070,414                                   |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính   | 21.1      |             | 867,377,436           |                      | 867,377,436                                  |  |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ                     | 21.2      |             | -2,427,857,105        | -277,583,135         | 4,477,843,063                                | -343,070,414                                   |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                          | 21.3      |             |                       |                      |  |  |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                       | 22        |             |                       |                      |  |  |
| 2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu                     | 23        |             | 1,854,362,190         | 2,150,223,664        | 6,275,909,544                                | 6,170,993,441                                  |
| 2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                       | 24        |             |                       |                      |  |  |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro                  | 25        |             |                       |                      |  |  |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh   | 26        |             |                       |                      |  | 2,000  |
| 2.7. Chi phí môi giới chứng khoán   | 27        |             | 3,532,837,943         | 2,101,083,862        | 8,994,149,418                                | 5,442,396,183                                  |
| 2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                 | 28        |             |                       |                      |  |  |
| 2.9. Chi phí tư vấn   | 29        |             | 323,205,490           |                      | 681,449,893                                  |  |
| 2.10. Chi phí hoạt động ủy thác, đấu giá                                      | 30        |             |                       |                      |  |  |
| 2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán  | 31        |             | 233,143,697           | 110,434,385          | 640,055,749                                  | 290,819,436                                    |
| 2.12. Chi phí khác  | 32        |             | 675,340,224           | 846,674,997          | 1,970,824,585                                | 2,043,680,872                                  |
| Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác                     | 33        |             |                       |                      |  |  |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -&gt; 33)</b>                              | <b>40</b> |             | <b>5,058,409,875</b>  | <b>4,930,833,773</b> | <b>23,907,609,688</b>                        | <b>13,604,821,518</b>                          |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                     |           |             |                       |                      |  |  |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                      | 41        |             |                       |                      |  |  |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ  | 42        |             | 34,827,588            |                      | 283,042,393                                  |  |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43        |             |                       |                      |  |  |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư   | 44        |             |                       |                      |  |  |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -&gt; 44)</b>                  | <b>50</b> |             | <b>34,827,588</b>     |                      | <b>283,042,393</b>                           |  |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  |           |             |                       |                      |  |  |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                       | 51        |             |                       |                      |  |  |
| 4.2. Chi phí lãi vay  | 52        |             |                       |                      |  |  |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh  | 53        |             |                       |                      |  |  |
| 4.4. Chi phí đầu tư khác  | 54        |             |                       |                      |  |  |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -&gt; 54)</b>                              | <b>60</b> |             |                       |                      |  |  |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>  | <b>61</b> |             |                       |                      |  |  |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                                | <b>62</b> |             | <b>2,594,888,069</b>  | <b>3,425,367,640</b> | <b>8,430,575,412</b>                         | <b>10,273,881,026</b>                          |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-61-62)</b>                           | <b>70</b> |             | <b>4,194,614,499</b>  | <b>459,473,774</b>   | <b>2,365,220,537</b>                         | <b>1,239,948,024</b>                           |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                    |           |             |                       |                      |  |  |
| 8.1. Thu nhập khác  | 71        |             | 1,780,210             | 112,083,598          | 5,417,245                                    | 151,272,971                                    |
| 8.2. Chi phí khác   | 72        |             | 33,503,727            | 10,079,020           | 174,663,727                                  | 33,836,495                                     |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)</b>                               | <b>80</b> |             | <b>-31,723,517</b>    | <b>102,004,578</b>   | <b>-169,246,482</b>                          | <b>117,436,476</b>                             |

|   |            |                      |                    |                      |                      |
|---|------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>   | <b>90</b>  | <b>4,162,890,982</b> | <b>561,478,352</b> | <b>2,195,974,055</b> | <b>1,357,384,500</b> |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện   | 91         |                      |                    |                      |                      |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện   | 92         |                      |                    |                      |                      |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>   | <b>100</b> | <b>52,659,075</b>    | <b>147,626</b>     | <b>52,659,075</b>    | <b>147,626</b>       |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 100.1      | 52,659,075           | 147,626            | 52,659,075           | 147,626              |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 100.2      |                      |                    |                      |                      |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>   | <b>200</b> | <b>4,110,231,907</b> | <b>561,330,726</b> | <b>2,143,314,980</b> | <b>1,357,236,874</b> |
| 11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu   | 201        |                      |                    |                      |                      |
| 11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%) | 202        |                      |                    |                      |                      |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>  | <b>300</b> |                      |                    |                      |                      |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn  | 301        |                      |                    |                      |                      |
| 12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 302        |                      |                    |                      |                      |
| 12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết  | 303        |                      |                    |                      |                      |
| 12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh  | 304        |                      |                    |                      |                      |
| 12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài   | 305        |                      |                    |                      |                      |
| 12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia   | 306        |                      |                    |                      |                      |
| 12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh  | 307        |                      |                    |                      |                      |
| 12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý  | 308        |                      |                    |                      |                      |
| <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>  | <b>400</b> |                      |                    |                      |                      |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu   | 401        |                      |                    |                      |                      |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)  | 402        |                      |                    |                      |                      |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>   | <b>500</b> | <b>685</b>           | <b>94</b>          | <b>357</b>           | <b>226</b>           |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)  | 501        | 685                  | 94                 | 357                  | 226                  |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)  | 502        |                      |                    |                      |                      |

Người lập biểu



Nguyễn Quỳnh Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Bích Diệp



Nguyễn Thanh Tuyền

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2016

| Chi tiêu   | Mã Số     | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>0</b>  |                        |                        |
| 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính   | 01        | -30,000,000,000        | -6,000,000,000         |
| 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính  | 02        | 30,044,000,000         | 6,000,000,000          |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán  | 03        | -849,094,357           | -365,882,428           |
| 4. Cổ tức đã nhận  | 04        | 1,932,678,680          | 1,487,940,050          |
| 5. Tiền lãi đã thu   | 05        | 87,565,334             | 237,125,541            |
| 6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK   | 06        | -4,580,666,302         | -4,596,350,413         |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK  | 07        | -8,686,489,570         | -6,110,346,510         |
| 8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK  | 08        | -5,332,696,278         | -3,802,268,969         |
| 9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền) | 9         |                        |                        |
| 10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 10        | 2,051,057,301,709      | 1,040,945,141,767      |
| 11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 11        | -1,992,959,010,412     | -1,098,812,740,010     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>40,713,588,804</b>  | <b>-71,017,380,972</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>0</b>  |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác   | 21        |                        |                        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác  | 22        | 1,909,091              |                        |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh                                      | 23        |                        |                        |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh                                  | 24        |                        |                        |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 25        | 124,590,114            |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>126,499,205</b>     |                        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   | <b>0</b>  |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu   | 31        |                        |                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ   | 32        |                        |                        |
| 3. Tiền vay gốc  | 33        | 1,478,176,079,003      | 570,884,588,750        |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán  | 33.1      |                        |                        |
| 3.2. Tiền vay khác   | 33.2      | 1,478,176,079,003      | 570,884,588,750        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | -1,501,195,529,003     | -509,422,076,463       |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán  | 35        |                        |                        |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính   | 36        |                        |                        |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác  | 37        | -1,501,195,529,003     | -509,422,076,463       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính  | 38        |                        |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 39        |                        |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>-23,019,450,000</b> | <b>61,462,512,287</b>  |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>50</b> | <b>17,820,638,009</b>  | <b>-9,554,868,685</b>  |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>  | <b>60</b> | <b>6,016,528,255</b>   | <b>29,876,401,470</b>  |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:   | 61        | 6,016,528,255          | 29,876,401,470         |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK  | 62        | 6,016,528,255          | 29,876,401,470         |
| Các khoản tương đương tiền   | 63        |                        |                        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 64        |                        |                        |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>   | <b>70</b> | <b>23,837,166,264</b>  | <b>20,321,532,785</b>  |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:  | 71        | 23,837,166,264         | 20,321,532,785         |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK  | 72        | 23,837,166,264         | 20,321,532,785         |
| Các khoản tương đương tiền   | 73        |                        |                        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 74        |                        |                        |
| <b>PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MỐI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG</b>  | <b>00</b> |                        |                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động mối giới, ủy thác của khách hàng</b>   | <b>00</b> |                        |                        |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán mối giới cho khách hàng  | 01        | 4,452,773,842,200      | 3,112,721,462,500      |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán mối giới cho khách hàng  | 02        | -4,950,636,221,700     | -3,148,067,344,400     |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng   | 03        |                        |                        |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng   | 04        |                        |                        |
| 5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng   | 05        | 4,677,062,337,132      | 2,276,759,192,035      |



|  |           |                       |                       |
|--|-----------|-----------------------|-----------------------|
| 6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng   | 06        | -4,196,240,703,827    | -2,239,808,916,155    |
| 7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán   | 07        |                       |                       |
| 8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán   | 08        |                       |                       |
| 9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng  | 09        |                       |                       |
| 10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng   | 10        |                       |                       |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng  | 11        |                       |                       |
| 12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán  | 12        |                       |                       |
| 13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán  | 13        |                       |                       |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán   | 14        | 260,756,544,336       | 51,267,005,152        |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán   | 15        | -260,761,334,086      | -51,409,474,561       |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ  | 20        | -17,045,535,945       | 1,461,924,571         |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>  | <b>30</b> | <b>37,835,293,810</b> | <b>52,020,220,118</b> |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ  | 31        | 37,830,504,060        | 52,020,220,118        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:                 | 32        | 37,830,504,060        | 52,020,220,118        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn: | 33        |                       |                       |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán  | 34        |                       |                       |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán  | 35        |                       |                       |
| Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn  | 36        | 4,789,750             | 157,486,782           |
| Các khoản tương đương tiền   | 37        |                       |                       |
| Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái theo quy đổi ngoại tệ   | 38        |                       |                       |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>                                 | <b>40</b> | <b>20,789,757,865</b> | <b>53,482,144,689</b> |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:  | 41        | 20,789,757,865        | 53,482,144,689        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                                     | 42        | 20,785,448,786        | 53,482,144,689        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý                     | 43        |                       |                       |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng   | 44        | 4,309,079             |                       |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán  | 45        |                       |                       |
| Tiền gửi của Tổ chức phát hành   | 46        |                       |                       |
| Các khoản tương đương tiền   | 47        |                       |                       |
| Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 48        |                       |                       |

Người lập biểu

  
Nguyễn Quỳnh Mai

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Bích Diệp

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2016



Tổng Giám Đốc

  
Nguyễn Thanh Tuyên

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý III năm 2016

| Chi tiêu  | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ          |                       | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |                    | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 |                      | Số dư cuối kỳ         |                       |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   |             | Năm 2015              | Năm 2016              | Tăng                         | Giảm               | Tăng                         | Giảm                 | Tại 30/09/2015        | Tại 30/09/2016        |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>  |             | <b>60,543,632,865</b> | <b>63,188,616,521</b> | <b>1,477,927,235</b>         | <b>219,437,019</b> | <b>4,662,495,077</b>         | <b>3,067,926,160</b> | <b>61,802,123,081</b> | <b>64,783,185,438</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu  |             | 60,000,000,000        | 60,000,000,000        |                              |                    |                              |                      | 60,000,000,000        | 60,000,000,000        |
| 1.1. Vốn pháp định  |             | 60,000,000,000        | 60,000,000,000        |                              |                    |                              |                      | 60,000,000,000        | 60,000,000,000        |
| 1.2. Vốn bổ sung  |             |                       |                       |                              |                    |                              |                      |                       |                       |
| 1.3. Thăng dư vốn cổ phần   |             |                       |                       |                              |                    |                              |                      |                       |                       |
| 1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu   |             |                       |                       |                              |                    |                              |                      |                       |                       |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở hữu  |             |                       |                       |                              |                    |                              |                      |                       |                       |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*)   |             |                       |                       |                              |                    |                              |                      |                       |                       |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ   |             |                       |                       |                              |                    | 137,186,516                  |                      | 137,186,516           | 137,186,516           |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                                   |             |                       | 21,943,702            | 21,943,702                   |                    | 137,186,516                  |                      | 21,943,702            | 159,130,218           |
| 5. Chính sách đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý                          |             |                       |                       |                              |                    |                              |                      |                       |                       |
| 6. Chính sách tỷ giá hối đoái   |             |                       |                       |                              |                    |                              |                      |                       |                       |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu  |             |                       | 98,746,659            | 98,746,659                   |                    | 1,920,611,219                |                      | 98,746,659            | 2,019,357,878         |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối   |             | 543,632,865           | 3,067,926,160         | 1,357,236,874                | 219,437,019        | 2,467,510,826                | 3,067,926,160        | 1,681,432,720         | 2,467,510,826         |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện   |             | 334,268,325           | 2,216,510,364         | 1,357,236,874                | 219,437,019        | 2,467,510,826                | 2,216,510,364        | 1,472,068,180         | 2,467,510,826         |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện   |             | 209,364,540           | 851,415,796           |                              |                    |                              | 851,415,796          | 209,364,540           | 2,467,510,826         |
| <b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>  |             |                       |                       |                              |                    |                              |                      |                       |                       |
| 1. Lãi/Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán                 |             |                       |                       |                              |                    |                              |                      |                       |                       |
| 2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết |             |                       |                       |                              |                    |                              |                      |                       |                       |
| 3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh                                 |             |                       |                       |                              |                    |                              |                      |                       |                       |
| 4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài                                    |             |                       |                       |                              |                    |                              |                      |                       |                       |
| 5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con                                     |             |                       |                       |                              |                    |                              |                      |                       |                       |
| 6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con   |             |                       |                       |                              |                    |                              |                      |                       |                       |
| 7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con                                    |             |                       |                       |                              |                    |                              |                      |                       |                       |
| 8. Mua cổ phiếu quỹ   |             |                       |                       |                              |                    |                              |                      |                       |                       |
| 9. Thanh lý cổ phiếu quỹ  |             |                       |                       |                              |                    |                              |                      |                       |                       |
| 10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát               |             |                       |                       |                              |                    |                              |                      |                       |                       |
| <b>Cộng:</b>  |             |                       |                       |                              |                    |                              |                      |                       |                       |

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2016



Kế toán trưởng

  
Nguyễn Bích Diệp

Người lập biểu

  
Nguyễn Quỳnh Mai

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2016

### **1. Đặc điểm hoạt động của CTCK**

#### **1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam là một công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo giấy phép thành lập số 118/GP-UBCK ngày 15 tháng 09 năm 2014, Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 10 năm 2014

#### **1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:**

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, số 59 phố Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội  
Hồ Chính Minh: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

#### **1.3. Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 15 tháng 09 năm 2014**

#### **1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK**

- Quy mô vốn của Công ty : 60.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng chẵn).

- Mục tiêu đầu tư:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, các hoạt động bao gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

- + CTCK không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán
- + CTCK mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định ở trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty
- + CTCK không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết
- + CTCK không được trực tiếp hoặc uỷ thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng
  - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác
  - c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết
  - d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh
- e) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức
- + Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ ở trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện
  - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%):

c) CTCK sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư 210/2012/TT-BTC và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 và điểm e khoản 4 của điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC

- Cấu trúc doanh nghiệp:

Cơ cấu tổ chức quản lý và kiểm soát của công ty bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông

- Hội đồng quản trị

- Ban kiểm soát

- Ban Tổng giám đốc

+ Danh sách các công ty con: Không có

+ Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

+ Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Công ty CP Chứng Khoán Quốc Tế Việt Nam tại TPHCM thành lập theo Quyết định số 686/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 9 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

### **2.1. Kỳ kế toán:**

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 14/09/2014 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2014

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

#### **4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:**

a. **Tiền gửi hoạt động của CTCK:** Tiền Việt Nam, ngoại tệ phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền này được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại Ngân hàng thương mại (NHTM)

Khoản tiền gửi hoạt động phải theo dõi chi tiết theo từng tài khoản ở từng NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có)

b. **Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:**

c. **Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán:** Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của CTCK và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài)

#### **4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của VCB công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

#### **4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):**

##### **4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)**

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)...

**Tài sản tài chính FVTPL được xác định trên cơ sở thỏa mãn một trong các điều kiện sau:**

a. Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ kinh doanh nếu:

(i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần củ Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (iii) Nó là một công cụ phái sinh (Ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, CTCK đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ. CTCK chỉ có thể thực hiện xác định khi thỏa mãn các điều kiện tại đoạn a, hoặc khi việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây;

- (i) Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- (ii) Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định, thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của CTCK.

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngoại trừ;

- a. Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- b. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng chờ bán (AFS); và
- c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính của CTCK sẽ không được phân loại vào loại các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn (Mức độ đáng kể được so sánh với tổng giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn), trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị tài sản tài chính
- (ii) Được thực hiện sau khi CTCK đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước, hoặc
- (iii) Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của CTCK và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này CTCK không thể dự đoán trước được.

Các loại đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phân loại theo các loại tài sản tài chính, như: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, và theo hình thức giao dịch: giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán (OTC). Đối với hình thức giao dịch OTC chia bao gồm các tài sản tài chính chuẩn bị niêm yết.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được xác định theo giá trị bán đầu cộng các chi phí phân bổ sử dụng phương pháp sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo

Các khoản cho vay được phân loại theo phương pháp định tính và định lượng theo 5 nhóm sau:

#### ***Theo phương pháp định tính:***

**Nhóm 1:** Nợ đủ tiêu chuẩn thực hiện cam kết vay, gồm: Các khoản nợ vay được CTCK đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn. Các cam kết được CTCK đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.

**Nhóm 2:** Nợ cần chú ý, gồm: Các khoản nợ được CTCK đánh giá là có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ. Các cam kết được CTCK đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.

**Nhóm 3:** Nợ dưới tiêu chuẩn, gồm: Các khoản nợ được CTCK đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn. Các khoản nợ này được CTCK đánh giá là có khả năng tổn thất. Các cam kết CTCK đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.

**Nhóm 4:** Nợ nghi ngờ, gồm: Các khoản nợ được CTCK đánh giá là có khả năng tổn thất cao. Các cam kết CTCK đánh giá khả năng khách hàng không thực hiện cam kết rất cao.

**Nhóm 5:** Nợ có khả năng mất vốn, gồm: Các khoản nợ được CTCK đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn. Các cam kết CTCK đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

**Theo phương pháp định lượng:**

**Nhóm 1:** Nợ đủ tiêu chuẩn, gồm: nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

**Nhóm 2:** Nợ cần chú ý, gồm: Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu:

**Nhóm 3:** Nợ dưới tiêu chuẩn gồm:

a. Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;

b. Nợ gia hạn lần đầu;

c. Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng vay;

d. Nợ thuộc một trong các trường hợp sau;

- Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà CTCK không được phép cho vay theo quy định của pháp luật;

- Nợ được đảm bảo bằng cổ phiếu của chính CTCK trên cơ sở CTCK cho vay nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức nhận vốn góp;

- Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết của CTCK nhằm nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật;

- Nợ có giá trị vượt quá các giới hạn cho vay, trừ trường hợp được phép vượt quá giới hạn, theo quy định của pháp luật;

- Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cho vay, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với CTCK; Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của CTCK

e. Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.

**Nhóm 4:** Nợ nghi ngờ, gồm:

a. Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;

b. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

c. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

d. Khoản nợ quy định tại điểm (iv) nhóm 3 quá hạn từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi

e. Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

**Nhóm 5:** Nợ có khả năng mất vốn, gồm:

a. Nợ quá hạn trên 360 ngày;

b. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu

c. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai qua hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai

d. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn

e. Khoản nợ quy định tại điểm (iv) nhóm 3 quá hạn trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi

f. Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được

g. Nợ của khách hàng là tổ chức công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, bị phong tỏa vốn và tài sản;

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổng thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng

không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay, theo dõi việc lập dự phòng giảm giá các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ và tỷ lệ dự phòng chung.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là những tài sản tài chính được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định. Do đó đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động CTCK

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định theo giá mua thực tế (đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua bán chứng khoán trên các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết).

Việc ghi giảm các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này  
Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là các điều chỉnh phân loại lại
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kê từ khi quyền được nhận của tổ chức được xác lập

**4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)**

*Nợ vay* của CTCK bao gồm các khoản vay của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

*Nợ vay tài sản tài chính* bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay. Đã trả (gốc và lãi vay nếu có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính

***Trái phiếu chuyển đổi***

Trái phiếu chuyển đổi khi phát hành được tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ. Nợ gốc và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu chuyển đổi, theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, CTCK ghi nhận nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi Nợ phải trả, cấu phần vốn (Quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm

Sau ghi nhận ban đầu CTCK tính toán và ghi nhận chi phí tài chính đối với lãi trái phiếu phải trả từng kỳ và giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ. Phần chênh lệch giữa lãi trái phiếu thực tế và danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi

Khi đáo hạn trái phiếu CTCK ghi nhận phần vốn chủ nếu người nắm giữ thực hiện quyền chọn. Nếu người nắm giữ không thực hiện quyền chọn CTCK thực hiện hoàn trả gốc trái phiếu cho người nắm giữ

***Trái phiếu phát hành*** được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung liên quan:

- Mệnh giá trái phiếu.

- Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn Mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ Chi phí tài chính vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

- Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

***Nợ thuê tài sản tài chính*** được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

***Phải trả người bán*** bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá 12 tháng được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trừ nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán

***Các khoản phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:*** bao gồm các khoản chi phí phải trả đối với các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua Sở giao dịch chứng khoán CTCK với tư cách thành viên, hoặc với các Đại lý ham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh của CTCK

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán

**4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc**

**4.2.2.1 Đối với cổ phiếu**

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng

Các khoản đầu tư được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:**

Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng;

- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng;

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng một tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá thị trường của chứng khoán nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

**- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:**

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

#### 4.2.2.2.

**Đối với Trái phiếu niêm yết**

Trái phiếu niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các khoản chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư

Giá thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

+ Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại sở GDCK tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế.

+ Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai tuần tính đến thời điểm báo cáo, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.

#### 4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc

Giá thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế,

- Mệnh giá cộng lãi lũy kế,

- Giá niêm yết trên hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế.

#### 4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định: là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

#### 4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

#### 4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

#### 4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

#### 4.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác:

##### 4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

##### 4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi bảng cân đối kế toán.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sẽ được ghi giảm Chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

##### 4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính



Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập. Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

#### 4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

#### 4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn

Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá trị đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi theo giá đó.

#### 4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa được hiện. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi nhận tăng/giảm chi phí)

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...)

#### 4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài + Điều khoản

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại Ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay), không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng được hạch toán vào tài khoản "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" trong kỳ.

##### + Điều kiện

Tài sản nhận thế chấp của CTCK phải là tài sản đảm bảo và có tình thanh khoản cao bao gồm

- Tiền mặt

- Công cụ thị trường tiền tệ

- Trái phiếu chính phủ

Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp

#### 4.3.

##### **Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn là cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

BĐSDT không còn được tính bày trong Bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

#### 4.4.

##### **Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                              |           |
|------------------------------|-----------|
| - Máy móc thiết bị, thiết bị | 03-08 năm |
| - Phương tiện vận tải        | 06-10 năm |
| - Tài sản cố định khác       | 03-08 năm |
| - Phần mềm quản lý           | 02-20 năm |

##### **Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

#### 4.5. Tài sản cố định vô hình gồm: Quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế....

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến

##### *Quyền sử dụng đất*

Giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất gồm toàn bộ các khoản chi phí thực tế đã chi ra liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất, như: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà cửa, vật kiến trúc trên đất), lệ phí trước bạ (nếu có)... không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất

##### *Phần mềm vi tính*

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

#### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

#### 4.7.

##### **Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Bên cho thuê có trách nhiệm tính, trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của mình. Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

#### 4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

##### **Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp có hơn 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; có quyền bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc có quyền bổ đa số phiếu tại các cuộc họp của HĐQT hoặc cấp quản lý tương đương) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Trường hợp nhà đầu tư tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không sự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua-bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn.

##### **Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp luật hiện hành và kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Việc theo dõi các khoản vốn đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết theo từng lần đầu tư, từng lần thanh lý, nhượng bán.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ phát sinh.

#### 4.9.

##### **Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý...

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ

#### 4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

##### 4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

##### 4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Các khoản phải thu bán TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết)

##### 4.10.1.2.

##### **Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:**

Lãi cho vay, lấy tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

##### 4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản nhu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dây dưa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK

#### 4.10.3.

##### **Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:**

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK

Đối với kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó là giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi

Căn cứ được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- *Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bán cam kết hoặc tài liệu tương đương...*

- *CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được*

- *Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.*

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu có đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của các khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

Tăng hoặc giảm dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu khác được ghi nhận vào Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính và phải thu khác.

Tăng hoặc giảm dự phòng các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính được ghi nhận vào Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính.

Tăng hoặc giảm dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu hoạt động dịch vụ chứng khoán được ghi nhận vào Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.

##### 4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

##### 4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính:

##### 4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

##### 4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

##### 4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

##### 4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

###### **Vay**

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng ký kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK

###### **Trái phiếu chuyển đổi**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

Sau ghi nhận ban đầu, lãi trái phiếu phải trả từng kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa đồng thời điều chỉnh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ, Phân chênh lệch giữa lãi trái phiếu phải trả được tính vào chi phí tài chính (hoặc vốn hóa) trong kỳ cao hơn trái phiếu phải trả tính theo lãi suất danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

###### **Khi đáo hạn trái phiếu:**

Giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phân chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

### **Trái phiếu phát hành**

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Việc phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực hoặc phương pháp đường thẳng.

Phương pháp lãi suất thực: khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ phải trả với số tiền phải trả từng kỳ.

Phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu

Trường hợp trả lãi khi đáo hạn trái phiếu thì CTCK phải tính lãi trái phiếu phải trả từng kỳ để ghi nhận chi phí tài chính hoặc vốn hóa vào giá trị của tài sản dở dang

Khi lập Báo cáo tài chính, chi tiêu trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần (xác định bằng giá trị trái phiếu theo mệnh giá (-) chiết khấu trái phiếu (+) Phụ trội trái phiếu)

### **Vay tài sản tài chính**

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán

Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó

### **Nợ thuê tài chính**

Các khoản nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Tổng giá trị khoản nợ thuê tài chính ghi nhận là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản thuê tài chính, kỳ hạn phải trả từng khoản nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ.

### **Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán**

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng thời kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

#### **4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:**

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện tại đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK

#### **4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:**

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính và phụ kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý

#### **4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả có tức nợ các công nợ nhân viên góp vốn:**

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phí phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1)

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (Nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

##### **4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

**a. Đối với Tổ chức trong nước:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kê toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả chỉ mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với các tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

**b. Đối với Tổ chức nước ngoài:**

**4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân**

**a. Đối với cá nhân trong nước:** Thực hiện kê khai, nộp thuế quyết toán Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn nộp thay cho cá nhân theo quy định của pháp luật thuế hiện hành

**b. Đối với cá nhân nước ngoài:**

Thực hiện kê khai, nộp thuế quyết toán Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn nộp thay cho cá nhân theo quy định của pháp luật thuế hiện hành

**4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:**

**4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý và các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp
- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí hợp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên

**4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:**

Phản ánh các khoản phải trả trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả

**4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện**

Phản ánh chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính. Chi phí môi giới, giao dịch, chuyển tiền mua, bán các tài sản tài chính, chi phí tư vấn pháp luật, chi phí đầu tư, chi phí tư vấn đánh giá, chi phí khác

**4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài**

Phản ánh số trích trước các chi phí hoạt động của Công ty. Các phí dịch vụ phải trả cho nhà cung cấp

**4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:**

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhàn trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ

**4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:**

**4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:**

a. Đối với các khoản vay

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

**4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

**4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo phương án hợp nhất giữa Công ty Cổ phần chứng khoán Quốc tế Việt Nam (VIS) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (OSC) đã được thông qua tại Biên bản làm việc ngày 02/01/2014.

Theo đó công ty hợp nhất sẽ lấy tên, thương hiệu và hoạt động trên nền tảng nhà đầu tư, sản phẩm, công nghệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (VIS) với tổng tài sản trên 410 tỷ đồng và vốn điều lệ 60 tỷ đồng

**4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:**  
*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận aa thực hiện:* Lợi nhuận aa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, trừ nhập các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ, Trong đó tổng:

Thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh thuộc Danh mục đầu tư tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác.

Chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí, Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác

*b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:* Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện lũy kế phát sinh trong kỳ

**4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:**

*a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ*

Là chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng 1 lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ được ghi nhận ngay khi phát sinh giao dịch và ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính

*b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:* Là chênh lệch phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản sau đó kết quả bù trừ về chênh lệch tăng và giảm của chênh lệch đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào Doanh thu tài chính hoặc Chi phí tài chính

**4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).**

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận của năm tài chính 2015, chi tiết như sau:

Phân lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, được phân phối như sau:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận.

- Trích Quỹ dự phòng tài chính bằng 5% lợi nhuận.

**4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**

**4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:**

*a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:*

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK

Thu nhập phát sinh từ Danh mục tài sản tài chính của CTCK FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán đảm bảo là CTCL nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào Thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh. Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng. Phần chênh lệch còn lại ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc Danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (Tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành được xác lập (Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký chứng khoán, thông tin lấy trên hệ thống)

Cô tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cô phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền  
Đối với cô phiếu thường chỉ phí ghi nhận tăng số lượng cô phiếu được hưởng (Tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK)

Tiền lãi phát sinh từ các tài chính thuộc Danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian về lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

+ Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

+ Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các TSTC được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các TSTC được mua được hạch toán giảm giá trị chính của TSTC đó

**b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):**

Cô tức, lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính.

**4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính**

**a.**

**Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:**

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tồn thất các tài sản tài chính cho vay có tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác  
Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch

**b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:**

Chi phí môi giới, chi phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán

**c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:**

**d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi**

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng phải thu khó đòi, ghi tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiền hành điều chỉnh vào dự phòng suy giảm các khoản phải thu

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS

d.2. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính

**đ. Ghi nhận doanh thu khác:**

**e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác**

**f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):**

**4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm: doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cô tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu từ đầu khác.

Danh thu từ hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Doanh thu hoạt động tài chính chỉ được ghi nhận khi đảm bảo CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiền hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí



Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cô tức, tiền lãi.

Chi phí tài chính của CTCK gồm: Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí khác của CTCK (chi phí chuyển tiền,...)

Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Ghi nhận lãi, chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện: Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện được ghi nhận ngay khi phát sinh vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong kỳ.

Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận và tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối kỳ kế toán

Ghi nhận cô tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Doanh thu từ cô tức, lợi nhuận được chia được xác định theo nguyên tắc

Cô tức, lợi nhuận được chi phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cô tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (Tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền cả có Thông báo chia cô tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập

Cô tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền

Đối với cổ phiếu thưởng, chi ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (Tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK

Ghi nhận chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã thực hiện và dự chi phí phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ

Ghi nhận doanh thu tài chính khác

Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được..

Ghi nhận chi phí đầu tư khác

Bao gồm các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí đã được kể trên

#### 4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách,..)

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định (Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán, Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán. Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán.

#### 4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

##### a. Ghi nhận thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động kinh doanh của CTCK;
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);
- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng “ Nợ khó đòi đã xử lý”) thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào tài khoản “ Thu nhập khác”.
- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

##### b. Ghi nhận chi phí khác:

- Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:
- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác.

#### 4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

#### 4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

#### 4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng Tài sản

CTCK phải quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK phải xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:

a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán. Trong phương thức này, khách hàng, công ty chứng khoán và ngân hàng thương mại có hợp đồng thỏa thuận về cách thức xác nhận, phong tỏa số dư tiền và chuyển tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng. Sau khi lệnh mua chứng khoán của khách hàng được khớp, công ty chứng khoán có quyền yêu cầu ngân hàng nơi nhà đầu tư mở tài khoản thực hiện chuyển tiền tương ứng với giá trị khớp lệnh vào tài khoản thanh toán giao dịch chứng khoán do công ty chứng khoán đứng tên mở tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ thay mặt cho khách hàng thực hiện thanh toán giao dịch chứng khoán với các bên có liên quan:

b) Công ty Chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán.

Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch của khách hàng, cụ thể:

Khách hàng nộp chuyển tiền vào tài khoản giao dịch chứng khoán

Khách hàng rút, chuyển tiền ra khỏi tài khoản giao dịch chứng khoán

Khách hàng thanh toán giao dịch chứng khoán

Khách hàng ký quỹ giao dịch, nộp tiền đầu tư mua chứng khoán

Các trường hợp thanh toán khác của khách hàng theo yêu cầu của khách hàng và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định rõ số dư (nếu có) tại mọi thời điểm của từng khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

#### **Nợ phải trả**

Tương ứng với các khoản tài sản, CTCK phản ánh số phải trả cho Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo từng phương thức (CTCK quản lý và NHTM quản lý). Khi tất toán khoản phải trả này phải phù hợp và khớp đúng với tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư.

### **5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**

#### **5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

#### **5.2. Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

#### **Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### **Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

#### **5.3 Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

#### **5.4. Rủi ro thị trường:**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công vụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

#### **5.5. Rủi ro tiền tệ :**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

#### **5.6. Các rủi ro khác về giá:**

##### ***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng ( hoặc giảm ) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng ( hoặc giảm ) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

**7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**

**A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**

Đơn vị tính: VND

| A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền             | Cuối kỳ               | Đầu năm              |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ                                    | 259,746               | 259,746              |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK               | 23,836,906,518        | 6,016,268,509        |
| - Tiền đang chuyển                                    | 0                     | 0                    |
| - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành      | 0                     | 0                    |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán |                       |                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>23,837,166,264</b> | <b>6,016,528,255</b> |

**A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

| Chỉ tiêu                 | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm |
|--------------------------|--|--|
| <b>a) Cửa CTCK</b>       | <b>76,680</b>                            | <b>1,394,392,000</b>                             |
| - Cổ phiếu               | 76,680                                   | 1,394,392,000                                    |
| - Trái phiếu             |  |  |
| - Chứng khoán khác       |  |  |
| <b>b) Cửa Nhà đầu tư</b> | <b>174,734,517</b>                       | <b>3,721,564,934,800</b>                         |
| - Cổ phiếu               | 174,734,517                              | 3,721,564,934,800                                |
| - Trái phiếu             |  |  |
| - Chứng khoán khác       |  |  |
| <b>Cộng</b>              | <b>174,811,197</b>                       | <b>3,722,959,326,800</b>                         |

**A.7.3. Các loại tài sản tài chính**

**7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

| Tài sản FVTPL  | Cuối năm              |                       | Đầu năm               |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị ghi số        | Giá trị hợp lý        | Giá trị ghi số        | Giá trị hợp lý        |
| - Cổ phiếu niêm yết                                  | 24,485,057,697        | 20,252,596,231        | 3,322,618,483         | 1,080,962,253         |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết                             | 4,991,700,000         | 4,991,700,000         | 28,259,498,650        | 28,259,498,650        |
| - Trái phiếu niêm yết                                | 600,000               | 600,000               | 600,000               | 600,000               |
| - Trái phiếu chưa niêm yết                           | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     |
| - Công cụ thị trường tiền tệ                         | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     |
| - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết           | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     |
| - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết      | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     |
| - Các tài sản tài chính cho vay                      | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     |
| - Các tài sản tài chính đem thế chấp                 | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     |
| - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     |
| - Các tài sản tài chính khác                         | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>29,477,357,697</b> | <b>25,244,896,231</b> | <b>31,582,717,133</b> | <b>29,341,060,903</b> |

**7.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

| Tài sản AFS  | Cuối năm       |                | Đầu năm        |                |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|
|  | Giá trị ghi số | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi số | Giá trị hợp lý |
| - Cổ phiếu niêm yết                                  | 0              | 0              | 0              | 0              |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết                             | 0              | 0              | 0              | 0              |
| - Trái phiếu niêm yết                                | 0              | 0              | 0              | 0              |
| - Trái phiếu chưa niêm yết                           | 0              | 0              | 0              | 0              |
| - Công cụ thị trường tiền tệ                         | 0              | 0              | 0              | 0              |
| - Các tài sản tài chính cho vay                      | 0              | 0              | 0              | 0              |
| - Các tài sản tài chính đem thế chấp                 | 0              | 0              | 0              | 0              |
| - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu | 0              | 0              | 0              | 0              |
| - Các tài sản tài chính khác                         | 0              | 0              | 0              | 0              |
| <b>Cộng</b>  | <b>0</b>       | <b>0</b>       | <b>0</b>       | <b>0</b>       |

**7.3.3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

| Tài sản HTM  | Cuối năm       |                | Đầu năm        |                |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|
|  | Giá trị ghi số | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi số | Giá trị hợp lý |
| - Trái phiếu niêm yết                                    | 0              | 0              | 0              | 0              |
| - Trái phiếu chưa niêm yết                               | 0              | 0              | 0              | 0              |
| - Công cụ thị trường tiền tệ                             | 0              | 0              | 0              | 0              |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho vay      | 0              | 0              | 0              | 0              |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đem thế chấp | 0              | 0              | 0              | 0              |
| - HTM khác   | 0              | 0              | 0              | 0              |
| <b>Cộng</b>  | <b>0</b>       | <b>0</b>       | <b>0</b>       | <b>0</b>       |

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

| Khoản cho vay và phải thu                              | Cuối năm              |                       | Đầu năm        |                |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------|----------------|
|  | Giá trị ghi số        | Giá trị hợp lý        | Giá trị ghi số | Giá trị hợp lý |
| - Cho vay hoạt động Margin                             | 42,047,814,966        | 42,047,814,966        |                |                |
| - Cho vay hoạt động tăng trước tiền bán của khách hàng | 0                     | 0                     |                |                |
| - Cho vay vì lỗi giao dịch                             | 0                     | 0                     | 0              | 0              |
| <b>Cộng</b>  | <b>42,047,814,966</b> | <b>42,047,814,966</b> |                |                |

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

| STT | Loại TSTC   | Cơ sở lập dự phòng kỳ này |                     |                                       |                             |                               | Giá trị lập dự phòng kỳ trước | Mức hoàn nhập kỳ này |
|-----|---|---------------------------|---------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------|
|     |   | Số lượng                  | Giá số sách kế toán | Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC | Giá trị lập dự phòng kỳ này | Giá trị lập dự phòng kỳ trước |                               |                      |
| 1   | 2   | 3                         | 4                   | 5                                     | 6                           | 7                             | 8                             |                      |
| I   | TSTC FVTPL  |                           |                     |                                       |                             |                               |                               |                      |
| 1   | Cổ phiếu NY   | 1,324,608                 | 24,485,057,697      | 20,252,596,231                        | 6,696,662,063               | 2,241,656,230                 | 4,455,005,833                 |                      |
| -   | TNB   | 132,320                   | 3,293,628,000       | 1,190,880,000                         | 2,102,748,000               | 2,235,017,120                 | (132,269,120)                 |                      |
| -   | TIP   | 490,320                   | 13,462,439,214      | 8,874,792,000                         | 4,587,647,214               |                               | 4,587,647,214                 |                      |
| -   | CLH   | 700,000                   | 7,700,000,000       | 10,150,000,000                        |                             |                               |                               |                      |
| -   | CP lẻ lẻ khác   | 1,968                     | 28,990,483          | 36,924,231                            | 6,266,849                   | 6,639,110                     | (372,261)                     |                      |
| 2   | Cổ phiếu CNY  | 179,170                   | 4,991,700,000       | 4,991,700,000                         |                             |                               |                               |                      |
| -   | Công ty CP XD Bảo tàng HCM                                | 29,170                    | 1,091,700,000       | 1,091,700,000                         |                             |                               |                               |                      |
| -   | Công ty CP kỹ thuật xây dựng và vật liệu xây dựng (Cotec) | 150,000                   | 3,900,000,000       | 3,900,000,000                         |                             |                               |                               |                      |
| 3   | Trái phiếu  | 6                         | 600,000             | 600,000                               |                             |                               |                               |                      |
| -   | DBC   | 6                         | 600,000             | 600,000                               |                             |                               |                               |                      |
|     | Cộng  | 1,503,784                 | 29,477,357,697      | 25,244,896,231                        | 6,696,662,063               | 2,241,656,230                 | 4,455,005,833                 |                      |
| II  | TSTC HTM  |                           |                     |                                       |                             |                               |                               |                      |
| II  | TSTC cho vay  |                           |                     |                                       |                             |                               |                               |                      |
| IV  | TSTC AFS  |                           |                     |                                       |                             |                               |                               |                      |
|     | Cộng  | 1,503,784                 | 29,477,357,697      | 25,244,896,231                        | 6,696,662,063               | 2,241,656,230                 | 4,455,005,833                 |                      |

**A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

|   | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---------|---------|
| - Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | -       | -       |
| - Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay                   | -       | -       |
| - Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán   | -       | -       |
| - Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp               | -       | -       |
| - Dự phòng giảm giá tài sản tài chính                           | -       | -       |
| <b>Cộng</b>   | -       | -       |

**A.7.5. Các khoản phải thu****7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư**

|                                      | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu bán các tài sản tài chính | 21,823,760,860        | 37,859,002,090        |
| - Phải thu khách hàng khác           | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>21,823,760,860</b> | <b>37,859,002,090</b> |

Trong đó:

|  |   |   |
|--|---|---|
| - Phải thu khó đòi bán cổ phiếu                        | - | - |
| - Phải thu khó đòi bán trái phiếu                      | - | - |
| - Phải thu khó đòi bán công cụ thị trường tiền tệ      | - | - |
| - Phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính phái sinh | - | - |
| - Phải thu khó đòi các tài sản cho vay                 | - | - |
| - Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đem thế chấp  | - | - |
| - Các khoản phải thu tài sản tài chính khó đòi khác    | - | - |

**7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

|   |   |   |
|---|---|---|
| - Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ                          | - | - |
| - Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ | - | - |
| - Phải thu và dự thu khác   | - | - |

**Cộng**

Trong đó:

|  |   |   |
|--|---|---|
| - Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ                          | - | - |
| - Dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ | - | - |

**7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn**

|  |   |   |
|--|---|---|
| <b>Cộng</b>                                      | - | - |
| Trong đó:  | - | - |
| - Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đáo hạn | - | - |

**7.5.4. Phải thu hoạt động Margin**

|             |                |   |
|-------------|----------------|---|
| <b>Cộng</b> | 42,047,814,966 | - |
|-------------|----------------|---|

**7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**

|   |             |            |
|---|-------------|------------|
| - Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán                   | 110,198,164 | 27,423,128 |
| - Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | -           | -          |
| - Phải thu hoạt động tư vấn                                 | 37,450,400  | -          |
| - Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán                     | 29,307,865  | 207,355    |



|  |                       |                        |
|--|-----------------------|------------------------|
| - Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá                               | -                     | -                      |
| - Phải thu hoạt động cho thuê, sử dụng tài sản                           | -                     | -                      |
| - Phải thu dịch vụ tài chính khác  | -                     | -                      |
| - Phải thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành | -                     | -                      |
| - Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn  | -                     | -                      |
| - Phải thu dịch vụ khác  | 58,072,863,605        | 106,986,924,476        |
| <b>Cộng</b>  | <b>58,249,820,034</b> | <b>107,014,554,959</b> |
| <b>7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán</b>                      |                       |                        |
| - Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh                         | -                     | -                      |
| - Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán môi giới                         | -                     | -                      |
| - Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng     | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>  | -                     | -                      |
| <b>7.5.7. Phải thu khác</b>  |                       |                        |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý  | -                     | -                      |
| - Phải thu khác  | 39,397,618,011        | 8,819,556,949          |
| <b>Cộng</b>  | <b>39,397,618,011</b> | <b>8,819,556,949</b>   |
| Trong đó:  |                       |                        |
| - Phải thu khác khó đòi  | 7,300,165,957         | 7,300,165,957          |

**A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi**

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

| STT | Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng | Giá trị phải thu khó đòi | Tham chiếu | Năm nay              |                       |                       | Năm trước            |                      |                       |                       |                      |
|-----|---|--------------------------|------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|     |   |                          |            | Số đầu năm           | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | Số cuối kỳ           |
| 1   | Dự phòng khó đòi phải thu khác          |                          |            |                      | 0                     | 0                     | 0                    |                      | 0                     | 0                     | 0                    |
|     | - Nguyễn Thị Hà Phương                  | 3,385,810,294            |            | 3,385,810,294        | 0                     | 0                     | 3,385,810,294        | 3,385,810,294        | 0                     | 0                     | 3,385,810,294        |
|     | - Đặng Vũ Thành                         | 3,722,325,349            |            | 3,722,325,349        | 0                     | 0                     | 3,722,325,349        | 3,722,325,349        | 0                     | 0                     | 3,722,325,349        |
|     | - Các đối tượng khác                    | 192,030,314              |            | 192,030,314          | 0                     | 0                     | 192,030,314          | 192,030,314          | 0                     | 0                     | 192,030,314          |
|     | <b>Cộng</b>                             | <b>7,300,165,957</b>     | <b>0</b>   | <b>7,300,165,957</b> | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>7,300,165,957</b> | <b>7,300,165,957</b> | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>7,300,165,957</b> |

|   | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>A.7.7. Hàng tồn kho</b>  |                    |                    |
| - Vật tư văn phòng  | -                  | -                  |
| - Công cụ, dụng cụ  | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>   | -                  | -                  |
| <b>A.7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính</b>                    |                    |                    |
| <b>7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính</b>                 | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>   | -                  | -                  |
| <b>7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư</b>                     | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>   | -                  | -                  |
| <b>A.7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>              | <b>Cuối kỳ</b>     | <b>Đầu năm</b>     |
| <b>7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán</b>                 | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>   | -                  | -                  |
| <b>7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán</b>                    | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>   | -                  | -                  |
| <b>7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành</b>   | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>   | -                  | -                  |
| <b>7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)</b>  | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>   | -                  | -                  |
| <b>7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác</b>                        | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>   | -                  | -                  |
| <b>A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>               | <b>Cuối kỳ</b>     | <b>Đầu năm</b>     |
| - Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư          | -                  | 4,789,750          |
| - Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>   | -                  | 4,789,750          |
| <b>A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>                  | <b>Cuối kỳ</b>     | <b>Đầu năm</b>     |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | 52,398,589         | 171,098,807        |
| - Thuế Thu nhập cá nhân   | 581,931,081        | 490,602,728        |
| - Thuế giá trị gia tăng   | 1,759,739          | 4,980,781          |
| - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)                                |                    |                    |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác                  |                    |                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>636,089,409</b> | <b>666,682,316</b> |

| <b>A.7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán</b>                | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>        |
|--|------------------------|-----------------------|
| - Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác                | -                      | -                     |
| <b>Cộng</b>  | -                      | -                     |
| <b>A.7.13. Chi phí phải trả</b>                                      | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>        |
| - Trích trước chi phí lãi vay  | 1,941,943,334          | 112,641,389           |
| + Trích trước lãi vay tổ chức tín dụng                               |                        | 72,500,000            |
| + Trích trước lãi vay tài sản tài chính                              | 1,941,943,334          | 40,141,389            |
| + Trích trước lãi vay trái phiếu chuyển đổi                          | -                      | -                     |
| + Trích trước lãi vay trái phiếu phát hành                           | -                      | -                     |
| + Trích trước lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                          | -                      | -                     |
| - Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính          | -                      | -                     |
| + Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính tự doanh | -                      | -                     |
| + Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính môi giới | -                      | -                     |
| - Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật                             | 35,000,000             | 5,000,000             |
| + Trích trước - Chi phí tư vấn đầu tư                                |                        | -                     |
| + Trích trước - Chi phí tư vấn định giá                              | -                      | -                     |
| + Trích trước - Chi phí tư vấn khác                                  | 35,000,000             | 5,000,000             |
| - Trích trước - Chi phí quản lý CTCK                                 | 1,935,297,964          | 2,308,626,520         |
| + Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 1,917,622,399          | 1,905,856,771         |
| + Trích trước - Phí hợp, ĐHĐCĐ, HHĐTV CTCK                           | -                      | -                     |
| + Trích trước - Phí dịch vụ thanh lý tài sản CTCK                    | -                      | -                     |
| + Trích trước - Phí dịch vụ quản lý khác                             | 17,675,565             | 402,769,749           |
| <b>Cộng</b>  | <b>3,912,241,298</b>   | <b>2,426,267,909</b>  |
| <b>A.7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán</b>                    | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>        |
| - Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh                        | -                      | -                     |
| - Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới                        | -                      | -                     |
| - Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng    | -                      | -                     |
| <b>Cộng</b>  | -                      | -                     |
| <b>A.7.15. Phải trả người bán</b>                                    | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>        |
| Tổng công ty xây dựng số 1   | 16,418,319,982         | 16,418,319,982        |
| Các đối tượng khác   | 331,734,300            | 247,302,800           |
| <b>Cộng</b>  | <b>16,750,054,282</b>  | <b>16,665,622,782</b> |
| <b>A.7.16. Phải trả, phải nộp khác</b>                               | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>        |
| - Phải trả, phải nộp khác: ngắn hạn                                  | 126,792,608,940        | 31,576,391,493        |
| + Tài sản thừa chờ giải quyết  | -                      | -                     |
| + Doanh thu chưa thực hiện   | 166,461,396            | 166,461,396           |
| <b>Cộng</b>  | <b>126,792,608,940</b> | <b>31,576,391,493</b> |
| - Phải trả, phải nộp khác: dài hạn                                   | -                      | -                     |
| + Doanh thu chưa thực hiện   | -                      | -                     |
| <b>Cộng</b>  | -                      | -                     |

**A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

-

-

-

-

-

-

-

-

**Cộng**

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng      |
|--|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| <b>Số dư Đầu năm</b>                     |                        | 24,960,505,615   | 1,735,659,980                   |                          |                    | 26,696,165,595 |
| - Mua trong năm                          |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành      |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| - Tăng khác                              |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| - Giảm khác                              |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| <b>Số dư Cuối kỳ</b>                     |                        | 24,960,505,615   | 1,735,659,980                   |                          |                    | 26,696,165,595 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| <b>Số dư Đầu năm</b>                     |                        | 24,064,332,298   | 1,404,547,390                   |                          |                    | 25,468,879,688 |
| - Khấu hao trong năm                     |                        | 512,868,994      | 145,312,497                     |                          |                    | 658,181,491    |
| - Tăng khác                              |                        | 5,026,614        |                                 |                          |                    | 5,026,614      |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| - Giảm khác                              |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| <b>Số dư Cuối kỳ</b>                     |                        | 24,582,227,906   | 1,549,859,887                   |                          |                    | 26,132,087,793 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                  |                                 |                          |                    |                |
| - Tại ngày Đầu năm                       |                        | 896,173,317      | 331,112,590                     |                          |                    | 1,227,285,907  |
| - Tại ngày Cuối kỳ                       |                        | 378,277,709      | 185,800,093                     |                          |                    | 564,077,802    |
| <b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>      |                        |                  |                                 |                          |                    |                |

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu, tên thương mại | Chương trình phần mềm | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|---|-------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                   |                           |                       |                                     |                   |                |
| <b>Số dư Đầu năm</b>                    |                   |                           | 12,677,194,332        |                                     |                   | 12,677,194,332 |
| - Mua trong năm                         |                   |                           | 45,000,000            |                                     |                   | 45,000,000     |
| - Tạo ra từ nội bộ công ty              |                   |                           |                       |                                     |                   |                |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh           |                   |                           |                       |                                     |                   |                |
| - Tăng khác                             |                   |                           |                       |                                     |                   |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                           |                       |                                     |                   |                |
| - Giảm khác                             |                   |                           |                       |                                     |                   |                |
| <b>Số dư Cuối kỳ</b>                    |                   |                           | 12,722,194,332        |                                     |                   | 12,722,194,332 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                   |                           |                       |                                     |                   |                |
| <b>Số dư Đầu năm</b>                    |                   |                           | 11,780,704,490        |                                     |                   | 11,780,704,490 |
| - Khấu hao trong năm                    |                   |                           | 640,318,421           |                                     |                   | 640,318,421    |
| - Tăng khác                             |                   |                           |                       |                                     |                   |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                           |                       |                                     |                   |                |
| - Giảm khác                             |                   |                           |                       |                                     |                   |                |
| <b>Số dư Cuối kỳ</b>                    |                   |                           | 12,415,996,297        |                                     |                   | 12,415,996,297 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                           |                       |                                     |                   |                |
| - Tại ngày Đầu năm                      |                   |                           | 896,489,842           |                                     |                   | 896,489,842    |
| - Tại ngày Cuối kỳ                      |                   |                           | 306,198,035           |                                     |                   | 306,198,035    |
| <b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>     |                   |                           |                       |                                     |                   |                |

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

| Loại vay ngắn hạn                              | Lãi suất vay | Số dư Đầu năm         | Số vay trong kỳ        | Số trả trong kỳ        | Số dư Cuối kỳ         |
|--|--------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Vay ngân hàng:                               |              | 50,000,000,000        | 84,392,079,003         | 134,392,079,003        | -                     |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 6%           |                       | 84,392,079,003         | 84,392,079,003         | -                     |
| + Ngân hàng TMCP Phương Đông                   | 8.7%-8.9%    | 50,000,000,000        | -                      | 50,000,000,000         | -                     |
| - Vay cá nhân                                  |              | 27,750,000,000        | 88,008,000,000         | 64,190,000,000         | 51,568,000,000        |
| + Công ty CP PT Hạ Tầng KCN Tây Ninh           | 8.5%         | 24,000,000,000        |                        | 24,000,000,000         | -                     |
| + Công ty CP Thực Phẩm Xanh                    | 8.5%         |                       | 54,000,000,000         | 24,000,000,000         | 30,000,000,000        |
| + Vay cá nhân khác                             | 8%-8.5%      | 3,750,000,000         | 34,008,000,000         | 16,190,000,000         | 21,568,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                    |              | <b>77,750,000,000</b> | <b>172,400,079,003</b> | <b>198,582,079,003</b> | <b>51,568,000,000</b> |

A.7.21. Vay và nợ dài hạn:

| Các loại vay và nợ dài hạn                                     | Lãi suất vay | Số dư Đầu năm | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | Số dư Cuối |
|--|--------------|---------------|-----------------|-----------------|------------|
| a. Vay dài hạn   |              |               |                 |                 |            |
| - Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)      |              | -             | -               | -               | -          |
| - Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay) |              | -             | -               | -               | -          |
| b. Nợ dài hạn  |              |               |                 |                 |            |
| - Thuế tài chính   |              | -             | -               | -               | -          |
| - Nợ dài hạn khác  |              | -             | -               | -               | -          |
| <b>Cộng</b>  |              |               |                 |                 |            |

- Các khoản nợ thuế tài chính

| Thời hạn           | Năm nay                                   |            | Năm trước                                 |                   |
|--------------------|---|------------|---|-------------------|
|                    | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế |
| Từ 1 năm trở xuống |   |            |   |                   |
| Từ 1 năm đến 5 năm |   |            |   |                   |
| Trên 5 năm         |   |            |   |                   |
|                    |   |            |   | Trả nợ gốc        |

| <b>A.7.22. Chi phí trả trước</b>                        | <b>Cuối kỳ</b>     | <b>Đầu năm</b>     |
|---|--------------------|--------------------|
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn                           |                    |                    |
| - Chi phí trả trước tiền thuê Văn phòng                 | 315,858,815        | 78,964,700         |
| - Chi phí trả trước bảo trì phần mềm                    | 18,844,001         | -                  |
|   | 104,499,985        | -                  |
| - Chi phí trả trước định kỳ hàng năm cho HOSE, HNX, VSD |                    |                    |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác                       | 187,704,480        | 28,968,303         |
| <b>Cộng</b>   | <b>626,907,281</b> | <b>107,933,003</b> |

|   |                    |                    |
|---|--------------------|--------------------|
| b. Chi phí trả trước dài hạn  |                    |                    |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                                      | -                  |                    |
| - Chi phí thành lập Công ty   | -                  |                    |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn   | -                  |                    |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình | -                  |                    |
| - Chi phí trả trước CCDC  | 301,975,718        | 286,667,990        |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác  | 127,022,943        | 33,067,810         |
| <b>Cộng</b>   | <b>428,998,661</b> | <b>319,735,800</b> |

| <b>A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán</b> | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>     |
|---|----------------------|--------------------|
| - Tiền nộp ban đầu                            | 120,000,000          | 120,000,000        |
| - Tiền nộp bổ sung                            | 1,243,901,363        | 365,882,428        |
| - Tiền lãi phân bổ trong năm                  |                      | 2,037,633          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1,363,901,363</b> | <b>487,920,061</b> |

| <b>A.7.24. Lợi nhuận chưa phân phối</b>  | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>       |
|--|----------------------|----------------------|
| 1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối |                      | 2,216,510,364        |
| 2. Lợi nhuận chưa thực hiện              | 2,467,510,826        | 851,415,796          |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>2,467,510,826</b> | <b>3,067,926,160</b> |

**Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các**

| <b>A.7.25. thành viên góp vốn</b>   | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|---|----------------|----------------|
| 1. Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)   |                |                |
| 2. Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...  |                |                |
| 3. Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20....<br>Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên  |                |                |
| 4. góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)  |                |                |
| 5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận  |                |                |
| - Quỹ   |                |                |
| - Quỹ   |                |                |
| Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại.../.../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên ) |                |                |
| 6. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư  |                |                |
| 7. sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)   |                |                |
| <b>Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)</b>  |                |                |



**A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp**

| Tài sản     | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------|---------|---------|
| a. Ngắn hạn | -       | -       |
| <b>Cộng</b> | -       | -       |
| b. Dài hạn  | -       | -       |
| <b>Cộng</b> | -       | -       |

**A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK**

| Tài sản tài chính                                    | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|--|----------------------|----------------------|
| 1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 6,249,370,000        | 3,239,780,000        |
| 2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | -                    | -                    |
| 3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                | -                    | 3,780,000,000        |
| 4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ              | -                    | -                    |
| 5. Tài sản tài chính chờ thanh toán                  | -                    | -                    |
| 6. Tài sản tài chính chờ cho vay                     | -                    | -                    |
| 7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay        | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>6,249,370,000</b> | <b>7,019,780,000</b> |

**A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

| Tài sản tài chính   | Cuối kỳ          | Đầu năm |
|---|------------------|---------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng      | 3,270,000        | -       |
| 1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | -                | -       |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                | -                | -       |
| 3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ    | -                | -       |
| 4. <b>Cộng</b>  | <b>3,270,000</b> | -       |

**A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

**Cộng** - -

**A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK**

**Cộng** - -

**A.7.31 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

8,791,700,000 8,791,700,000

**Cộng** **8,791,700,000** **8,791,700,000**

**A.7.32 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK**

**Cộng** - -

**A.7.33 Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK**

**Cộng** - -

**A.7.34 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư ( số lượng chứng khoán)**

| <b>Tài sản tài chính</b>                             | <b>Cuối kỳ</b>     | <b>Đầu năm</b>     |
|--|--------------------|--------------------|
| 1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 120,117,032        | 77,303,098         |
| 2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 1,429,400          | 4,849              |
| 3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                | 39,828,668         | 32,928,668         |
| 4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ              | -                  | -                  |
| 5. Tài sản tài chính chờ thanh toán                  | 1,451,980          | 2,409,920          |
| 6. Tài sản tài chính chờ cho vay                     | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>162,827,080</b> | <b>112,646,535</b> |

**A.7.35 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

| <b>Tài sản tài chính</b>  | <b>Cuối kỳ</b>   | <b>Đầu năm</b>   |
|---|------------------|------------------|
| 1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 1,798,613        | 1,830,678        |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 710,000          | -                |
| 3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                | -                | -                |
| 4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ    | -                | -                |
| <b>Cộng</b>   | <b>2,508,613</b> | <b>1,830,678</b> |

**A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

|             |   |   |
|-------------|---|---|
| <b>Cộng</b> | - | - |
|-------------|---|---|

**A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư**

|             |   |   |
|-------------|---|---|
| <b>Cộng</b> | - | - |
|-------------|---|---|

**A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư**

|             |   |   |
|-------------|---|---|
| <b>Cộng</b> | - | - |
|-------------|---|---|

**A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

| <b>Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>  | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý            | 20,787,758,966        | 37,830,504,060        |
| 1.1. khoản theo phương thức CTCK quản lý  |                       |                       |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 19,362,928,021        | 36,266,945,688        |
| 1.2. khoản theo phương thức CTCK quản lý  |                       |                       |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý | 1,424,830,945         | 1,563,558,372         |
| 2.1. khoản theo phương thức NHTM quản lý  |                       |                       |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý | -                     | -                     |
| 2.2. khoản theo phương thức NHTM quản lý  |                       |                       |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý | -                     | -                     |
| 3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                 |                       |                       |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư                        | -                     | -                     |
| 4.1. đầu tư   |                       |                       |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư                        | -                     | -                     |
| 4.2. đầu tư nước ngoài  |                       |                       |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài             | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>20,792,068,045</b> | <b>37,830,504,060</b> |

**A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

| Tiền gửi của Tổ chức phát hành  | Cuối kỳ | Đầu năm          |
|---|---------|------------------|
|   | -       | -                |
| 1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành<br>Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | -       | 4,789,750        |
| 2. <b>Cộng</b>  | -       | <b>4,789,750</b> |

**A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư**

| Loại phải trả   | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | 20,792,068,045        | 37,830,504,060        |
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi   |                       |                       |
| 1. giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý      |                       |                       |
| 1.1. Của Nhà đầu tư trong nước                              | 19,367,237,100        | 36,266,945,688        |
| 1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài                              | 1,424,830,945         | 1,563,558,372         |
|   | -                     | -                     |
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi   |                       |                       |
| 2. giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý      |                       |                       |
| 2.1. Của Nhà đầu tư trong nước                              | -                     | -                     |
| 2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài                              | -                     | -                     |
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao |                       |                       |
| 3. dịch chứng khoán của Nhà đầu tư                          |                       |                       |
| 3.1. Của Nhà đầu tư trong nước                              | -                     | -                     |
| 3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài                              | -                     | -                     |
| 4. Phải trả khác của Nhà đầu tư                             |                       |                       |
| 4.1. Của Nhà đầu tư trong nước                              | -                     | -                     |
| 4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài                              | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>20,792,068,045</b> | <b>37,830,504,060</b> |

**A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

|   | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|---|--------------------|--------------------|
| 1. Phải trả phí môi giới chứng khoán      | 110,198,164        | 27,423,128         |
| 2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán        | 29,307,865         | 207,355            |
| 3. Phải trả phí tư vấn đầu tư chứng khoán | 115,999,324        | 112,250,446        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>255,505,353</b> | <b>139,880,929</b> |

**A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch**

|   | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---------|---------|
| 1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư      | -       | -       |
| Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong   |         |         |
| 1.1 nước  | -       | -       |
| Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước    |         |         |
| 1.2 ngoài   | -       | -       |
| 2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch                             | -       | -       |
|   | -       | -       |
| 2.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước | -       | -       |
|   | -       | -       |
| 2.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài | -       | -       |
| <b>Cộng</b>   | -       | -       |

**A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**  
**Các khoản phải trả**

|  | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|--|----------------|----------------|
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin                               | -              | -              |
| 2. Phải trả gốc margin                                     | -              | -              |
| 2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước         | -              | -              |
| 2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài         | -              | -              |
| 3. Phải trả lãi margin                                     | -              | -              |
| 3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước         | -              | -              |
| 3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài         | -              | -              |
| 4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán       | -              | -              |
| 4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | -              | -              |
| Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của  | -              | -              |
| a. Nhà đầu tư trong nước                                   | -              | -              |
| Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của  | -              | -              |
| b. Nhà đầu tư nước ngoài                                   | -              | -              |
| 4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | -              | -              |
| Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của  | -              | -              |
| a. Nhà đầu tư trong nước                                   | -              | -              |
| Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của  | -              | -              |
| b. Nhà đầu tư nước ngoài                                   | -              | -              |
| <b>Cộng</b>  | -              | -              |

**7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

- a. Từ tài sản tài chính FVTPL:  
b. Từ tài sản tài chính HTM  
c. Từ các khoản cho vay:  
d. Từ AFS:

|  | Quý này năm nay | Quý này năm trước |
|--|-----------------|-------------------|
|  | 242,619,950     | 106,579,650       |
|  | -               | -                 |
|  | -               | -                 |
|  | -               | -                 |

**7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

| STT      | Các loại doanh thu hoạt động khác                | Năm nay               |                       | Kỳ trước             |
|----------|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|          |  | Kỳ này                | Lũy kế đến            |                      |
| <b>1</b> | <b>Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán</b>  |                       |                       |                      |
| 1.1      | Doanh thu ban đầu                                | 5,814,612,970         | 14,774,136,851        | 4,071,282,660        |
| 1.2      | Các khoản giảm trừ doanh thu                     |                       |                       |                      |
| 1.3      | Doanh thu thuần                                  | 5,814,612,970         | 14,774,136,851        | 4,071,282,660        |
| <b>2</b> | <b>Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát</b> |                       |                       | -                    |
| 2.1      | Doanh thu ban đầu                                |                       |                       |                      |
| 2.2      | Các khoản giảm trừ doanh thu                     |                       |                       |                      |
| 2.3      | Doanh thu thuần                                  |                       |                       |                      |
| <b>3</b> | <b>Doanh thu hoạt động tư vấn</b>                |                       |                       |                      |
| 3.1      | Doanh thu ban đầu                                | 4,852,600,906         | 16,227,568,738        | 4,123,705,372        |
| 3.2      | Các khoản giảm trừ doanh thu                     |                       |                       |                      |
| 3.3      | Doanh thu thuần                                  | 4,852,600,906         | 16,227,568,738        | 4,123,705,372        |
| <b>4</b> | <b>Doanh thu lưu ký chứng khoán</b>              |                       |                       |                      |
| 4.1      | Doanh thu ban đầu                                | 234,157,238           | 632,540,879           | 173,756,665          |
| 4.2      | Các khoản giảm trừ doanh thu                     |                       |                       |                      |
| 4.3      | Doanh thu thuần                                  | 234,157,238           | 632,540,879           | 173,756,665          |
| <b>5</b> | <b>Thu nhập hoạt động khác</b>                   |                       |                       |                      |
| 5.1      | Doanh thu ban đầu                                | 213,533,677           | 397,877,982           | 340,350,840          |
| 5.2      | Các khoản giảm trừ doanh thu                     |                       |                       |                      |
| 5.3      | Doanh thu thuần                                  | 213,533,677           | 397,877,982           | 340,350,840          |
|          | <b>Cộng</b>                                      | <b>11,114,904,791</b> | <b>32,032,124,450</b> | <b>8,709,095,537</b> |

**7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính**

| STT       | Các loại chi phí hoạt động khác  | Năm nay            |                      | Kỳ trước           |
|-----------|--|--------------------|----------------------|--------------------|
|           |  | Kỳ này             | Lũy kế đến           |                    |
| <b>1.</b> | <b>Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác</b>   |                    |                      |                    |
| 1.1       | Chi phí cho thuê tài sản   | -                  | -                    | -                  |
| 1.2       | Chi phí dịch vụ tài chính khác   | 434,366,001        | 1,274,046,331        | 298,883,666        |
| 1.3       | Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của<br>Tổ chức phát hành               | -                  | -                    | -                  |
| 1.4       | Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó<br>đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán | -                  | -                    | -                  |
| 1.5       | Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn   | -                  | -                    | -                  |
| 1.6       | Chi phí khác   | 240,974,223        | 696,778,254          | 547,791,331        |
|           | <b>Cộng</b>  | <b>675,340,224</b> | <b>1,970,824,585</b> | <b>846,674,997</b> |

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho chỉ tiêu Mã số 32 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng.

**B.7.46. Doanh thu hoạt động tài chính**

| STT       | Loại doanh thu hoạt động tài chính  | Năm nay           |                    | Kỳ trước |
|-----------|---|-------------------|--------------------|----------|
|           |   | Kỳ này            | Lũy kế đến         |          |
| <b>1.</b> | <b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>   |                   |                    |          |
| 1.1       | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | -                 | -                  | -        |
| 1.2       | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện   | -                 | -                  | -        |
| 2.        | Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ |                   |                    |          |
| 3.        | Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ   | -                 | -                  | -        |
| 4.        | Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn   | 34,827,588        | 283,042,393        |          |
| 5.        | Doanh thu hoạt động tài chính khác  |                   |                    |          |
|           | <b>Cộng</b>   | <b>34,827,588</b> | <b>283,042,393</b> | <b>-</b> |

**B.7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

| STT | Loại chi phí   | Năm nay              |                       | Kỳ trước             |
|-----|--|----------------------|-----------------------|----------------------|
|     |  | Kỳ này               | Lũy kế đến            |                      |
| 1.  | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                             | 3,532,837,943        | 8,994,149,418         | 2,101,083,862        |
| 2.  | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán           | -                    | -                     | -                    |
| 3.  | Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                        | 323,205,490          | 681,449,893           | -                    |
| 4.  | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                               | 233,143,697          | 640,055,749           | 110,434,385          |
| 5.  | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                 | -                    | -                     | -                    |
| 6.  | Chi phí các dịch vụ tài chính khác                                 | 1,854,362,190        | 6,275,909,544         | 2,150,223,664        |
| 7.  | Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản                                  | -                    | -                     | -                    |
| 8.  | Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành | -                    | -                     | -                    |
| 9.  | Chi phí dịch vụ khác   | -                    | -                     | -                    |
| 10. | Chi dự phòng   | (2,427,857,105)      | 4,477,843,063         | (277,583,135)        |
|     | <b>Cộng</b>  | <b>3,515,692,215</b> | <b>21,069,407,667</b> | <b>4,084,158,776</b> |

**B.7.48. Chi phí tài chính**

| STT  | Loại chi phí tài chính  | Năm nay |            | Kỳ trước |
|------|---|---------|------------|----------|
|      |   | Kỳ này  | Lũy kế đến |          |
| 1.   | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái   | -       | -          | -        |
| 1.1. | Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -       | -          | -        |
| 1.2. | Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện   | -       | -          | -        |
| 2.   | Chi phí lãi vay   | -       | -          | -        |
| 3.   | Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh | -       | -          | -        |
| 4.   | Chi phí đầu tư khác   | -       | -          | -        |
|      | <b>Cộng</b>   |         |            |          |

**B.7.49. Chi phí bán hàng**

| STT | Loại chi phí bán hàng                     | Năm nay |            | Kỳ trước |
|-----|---|---------|------------|----------|
|     |   | Kỳ này  | Lũy kế đến |          |
| 1.  | Chi phí nhân viên quản lý                 | -       | -          | -        |
| 2.  | BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN nhân viên bán hàng | -       | -          | -        |
| 3.  | Chi phí vật tư văn phòng                  | -       | -          | -        |
| 4.  | Chi phí công cụ, dụng cụ                  | -       | -          | -        |
| 7.  | Chi phí khấu hao TSCĐ                     | -       | -          | -        |
| 6.  | Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | -       | -          | -        |
| 7.  | Chi phí khác                              | -       | -          | -        |
|     | <b>Cộng</b>                               |         |            |          |

**B.7.50. Chi phí quản lý CTCK**

| STT | Loại chi phí quản lý CTCK                | Năm nay              |                      | Kỳ trước             |
|-----|--|----------------------|----------------------|----------------------|
|     |  | Kỳ này               | Lũy kế đến           |                      |
| 1.  | Chi phí lương và các khoản theo lương    | 928,505,097          | 2,677,089,329        | 1,041,498,567        |
| 2.  | BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN                   | 130,156,952          | 375,596,408          | 129,797,100          |
| 3.  | Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp |                      |                      |                      |
| 4.  | Chi phí vật tư văn phòng                 | 9,329,970            | 23,529,543           | 14,980,700           |
| 5.  | Chi phí công cụ, dụng cụ                 | 32,328,626           | 88,134,293           | 23,111,576           |
| 6.  | Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT             | 107,080,045          | 1,298,499,912        | 947,851,068          |
| 7.  | Chi phí thuê, phí và lệ phí              | 140,045,299          | 344,544,389          | 6,682,030            |
| 8.  | Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng   |                      |                      |                      |
| 9.  | Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 1,043,286,768        | 3,026,746,496        | 453,743,235          |
| 10. | Chi phí khác                             | 204,155,312          | 596,435,042          | 807,703,364          |
|     | <b>Cộng</b>                              | <b>2,594,888,069</b> | <b>8,430,575,412</b> | <b>3,425,367,640</b> |

**B.7.51. Thu nhập khác**

| STT | Chi tiết thu nhập khác                   | Năm nay          |                  | Kỳ trước           |
|-----|--|------------------|------------------|--------------------|
|     |  | Kỳ này           | Lũy kế đến       |                    |
| 1.  | Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường   | -                | -                | -                  |
| 2.  | Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 545,455          | 1,909,091        | -                  |
| 3.  | Lãi do đánh giá lại tài sản;             | -                | -                | -                  |
| 4.  | Thu nhập khác                            | 1,234,755        | 3,508,154        | 112,083,598        |
|     | <b>Cộng</b>                              | <b>1,780,210</b> | <b>5,417,245</b> | <b>112,083,598</b> |

**B.7.52. Chi phí khác**

| STT | Chi tiết chi phí khác                        | Năm nay           |                    | Kỳ trước          |
|-----|--|-------------------|--------------------|-------------------|
|     |  | Kỳ này            | Lũy kế đến         |                   |
| 1   | Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác |                   | 125,000,000        | -                 |
| 2   | Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ      | -                 | -                  | -                 |
| 3   | Lỗi do đánh giá lại tài sản;                 | -                 | -                  | -                 |
| 4   | Chi phí khác                                 | 33,503,727        | 49,663,727         | 10,079,020        |
|     | <b>Cộng</b>                                  | <b>33,503,727</b> | <b>174,663,727</b> | <b>10,079,020</b> |

**B.7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

| STT | Chi tiết chi phí khác  | Năm nay           |                   | Kỳ trước       |
|-----|--|-------------------|-------------------|----------------|
|     |  | Kỳ này            | Lũy kế đến        |                |
| 1.  | Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành   | 52,659,075        | 52,659,075        | 147,626        |
| 2.  | - Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành  |                   |                   |                |
| 3.  | - Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay          |                   |                   |                |
| 4.  | - Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành  |                   |                   |                |
| 5.  | Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại  |                   |                   |                |
| 6.  | Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế                  |                   |                   |                |
| 7.  | - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                   |                   |                |
| 8.  | - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |                   |                   |                |
| 9.  | - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |                   |                   |                |
| 10. | - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |                   |                   |                |
| 11. | - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |                   |                   |                |
|     | <b>Cộng</b>  | <b>52,659,075</b> | <b>52,659,075</b> | <b>147,626</b> |

**B.7.54. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện**

| Chỉ tiêu  | Số dư Đầu năm | Số phát sinh | Kỳ trước |
|---|---------------|--------------|----------|
| <b>A</b>  | <b>1</b>      | <b>2</b>     | <b>3</b> |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý | -             | -            | -        |

**Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình****E.7.57. biến động vốn chủ sở hữu như sau:**

Phân công tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép

**E.7.57.1. phát hành**

Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa

**E.7.57.2. được ghi nhận**

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực

**E.7.57.3. tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Thu nhập:

- .....

- Chi phí:

- .....

- Lãi (Lỗ):

- .....

**Cộng**

**F.58. Những thông tin khác**

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ

58.1. kế toán năm:.....

58.2. Thông tin về các bên liên quan:

58.2.1. Thông tin về các bên liên quan

| STT | Các bên liên quan | Mối quan hệ     |
|-----|-------------------|-----------------|
| 1   | Ninh Quang Hải    | Thành viên HĐQT |

58.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

| STT | Nội dung giao dịch | Số tiền              |                      |
|-----|--------------------|----------------------|----------------------|
|     |                    | N                    | N-1                  |
| 1   | Cho Vay            | 1,650,000,000        | 1,350,000,000        |
|     | <b>Cộng</b>        | <b>1,650,000,000</b> | <b>1,350,000,000</b> |

58.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước

58.4. Thông tin về hoạt động liên tục: .....

58.5. Những thông tin khác. (3) .....

**G Một số Chỉ tiêu tài chính CTCK****Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động****G.59. CTCK**

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) (Net operating Capital Ratio)

Chỉ số vốn khả dụng của NCR là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của CTCK.

|                                |                |       |           |
|--------------------------------|----------------|-------|-----------|
| Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (%) = | 68,584,414,405 | x 100 | = 308.98% |
|                                | 22,196,931,805 |       |           |

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính bán niên hoặc Báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các CTCK

Khi một CTCK mới thành lập có thời gian ít hơn 1 năm thì Tỷ lệ này cũng phải được tính theo một năm bởi các yếu tố phù hợp.

Tổng rủi ro gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động.

Chỉ số vốn khả dụng của NCR

Đây là 1 chỉ số đo lường tình hình tài chính của CTCK.

Tỷ lệ này càng cao thì tình hình của CTCK càng tốt.



Tuy nhiên chỉ số này có 2 mặt, nếu chỉ số này quá thấp thì tình hình tài chính xấu và dễ bị phá sản. Nhưng chỉ số này quá cao thì CTCK này chỉ giữ tiền mà không đầu tư. NCR của MR là 400%. Theo yêu cầu của UBCKNN thì NCR của CTCK phải giữ ở mức độ tối thiểu 150%. Nếu CTCK thấp hơn mức chỉ số 150% thì UBCKNN có yêu cầu phải tăng cường chỉ số này và ở các CTCK mức độ tỷ lệ cần đạt được ở mức độ 250% (Ví dụ ở Hàn Quốc các Công ty chứng khoán ở mức độ trung bình 300%).

Vốn khả dụng = Tài sản - Nợ phải trả - Giảm trừ vốn chủ sở hữu + Tăng vốn chủ sở hữu

Tổng rủi ro = Rủi ro thị trường + Rủi ro tín dụng + Tổng rủi ro hoạt động

Rủi ro thị trường do chứng khoán luôn luôn bị ảnh hưởng của giá thị trường sẽ tạo ra các rủi ro thị trường

Có 2 loại rủi ro thị trường:

Là những rủi ro thị trường nói chung, gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro ETF,.. rủi ro về tỷ giá hối đoái. Công ty chứng khoán sẽ xác định các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro chung và đưa vào công thức tính toán về mức độ rủi ro của mình.

Và Rủi ro đặc biệt: Phi hệ thống như rủi ro thanh toán, rủi ro về tín dụng có tính cá biệt. Rủi ro hợp đồng quyền chọn, khác với rủi ro quyền mua và quyền bán và sử dụng các rủi ro Delta hoặc Gamma để tính toán các mức độ rủi ro.

Hợp đồng quyền chọn được ký của CTCK với công ty khác là đối tác bị phá sản và phải dự đoán mức độ rủi ro của đối tác này để đưa vào công thức tính về rủi ro. Đối với CTCK thực hiện nhiều sản phẩm phái sinh OTC và thực hiện nhiều Hợp đồng quyền chọn trên cổ phiếu hoặc Hợp đồng quyền chọn trên hàng hóa và như vậy luôn phải dự đoán các mức độ rủi ro trên các Hợp đồng này

Rủi ro về hoạt động: VD có nhiều nhân viên thì mức độ rủi ro hoạt động thấp trái ngược với Công ty có mức độ rủi ro cao khi số lượng nhân viên hạn chế.

Rủi ro hoạt động quy định:

Rủi ro hoạt động quy định:

Rủi ro hoạt động tỷ lệ thuận với lợi nhuận kiếm được của một công ty. Nếu lợi nhuận cao thì rủi ro sẽ thường là cao.

CTCK sử dụng là NCR và BCR sử dụng đối với ngân hàng.

Người lập biểu

Nguyễn Quỳnh Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Bích Diệp

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Tuyền